

Số: 5397/UBND-KT

Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 11 năm 2020

V/v bổ sung kinh phí thực
hiện các chế độ chính sách
do Trung ương ban hành
năm 2020

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện nội dung hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 8299/BTC-NSNN ngày 08/7/2020 về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSDP những tháng cuối năm 2020 và Công văn số 12503/BTC-NSNN ngày 09/10/2020 về việc đảm bảo cân đối NSDP do giảm thu NSDP năm 2020 so với dự toán, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Tài chính như sau:

I. Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2020

1. Thu cân đối ngân sách trên địa bàn năm 2020: ước đạt 15.211 tỷ đồng, bằng 91,6% dự toán Trung ương giao; thu cân đối năm 2020, phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 9.119 tỷ đồng, bằng 77% dự toán Trung ương giao. Dự kiến mất cân đối thu chi ngân sách địa phương so với dự toán Trung ương giao là 2.720 tỷ đồng (*chi tiết tại Phụ lục số 01*).

2. Thu vay vốn để bù đắp bội chi: dự kiến năm 2020 vay 38,5 tỷ đồng từ nguồn vay lại của Chính phủ, đạt 100% dự toán giao.

II. Nguồn lực của địa phương để xử lý hụt thu năm 2020

1. Nguồn dự phòng ngân sách địa phương:

- Nguồn bố trí trong dự toán năm 2020 tại Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính: 236.770 triệu đồng;

- Sử dụng 50% để thực công tác phòng chống dịch Covid-19 theo quy định: 118.385 triệu đồng.

- 50% dự phòng còn lại: 118.385 triệu đồng, được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ cấp bách, cần thiết khác nhưng chưa được bố trí trong dự toán theo quy định của Luật NSNN. Đến thời điểm hiện nay, theo báo cáo của các địa phương dự phòng ngân sách cấp huyện đã sử dụng hết và đề nghị ngân sách tỉnh hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống dịch (dịch Covid-19, dịch tả lợn Châu phi...), phòng chống thiên tai và TKCN đã và đang xảy ra trên địa bàn tỉnh, nên không còn nguồn dự phòng để xử lý hụt thu cân đối ngân sách địa phương năm 2020.

2. Quỹ Dự trữ Tài chính:

- Số dư đầu năm: 108.965.517.123 đồng

- Phát sinh tăng trong năm: 2.354.923.705 đồng

+ Bổ sung trong năm: 1.140.000.000 đồng

+ Lãi phát sinh: 1.214.923.705 đồng

- Phát sinh giảm trong năm: 76.275.000.000 đồng (sử dụng 70% số dư đầu năm để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch Covid-19).

- Số dư cuối kỳ (tính đến ngày 30/10/2020): 35.045.440.828 đồng.

Tỉnh đã sử dụng 70% số dư đầu năm để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống dịch Covid-19, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Luật NSNN nên không được tiếp tục sử dụng Quỹ Dự trữ tài chính để bù hụt thu cân đối ngân sách địa phương năm 2020.

3. Kết dư ngân sách:

Dự kiến kết dư ngân sách địa phương năm 2019 là 814.587 triệu đồng; trong đó, cấp tỉnh 14.152 triệu đồng, cấp huyện 560.226 triệu đồng và cấp xã 240.209 triệu đồng.

Căn cứ Khoản 1, Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 về xử lý kết dư ngân sách nhà nước, thì kết dư ngân sách cấp tỉnh trích 50% vào Quỹ dự trữ tài chính là 7.076 triệu đồng, trích 50% còn lại vào thu ngân sách năm 2020 là 7.076 triệu đồng. Thực hiện chỉ đạo của Bộ Tài chính tại Công văn số 8299/BTC-NSNN về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSDP những tháng cuối năm 2020 và Công văn số 12503/BTC-NSNN ngày 09/10/2020 về việc đảm bảo cân đối NSDP do giảm thu NSDP năm 2020 so với dự toán; theo đó, tỉnh chủ động sử dụng nguồn thu kết dư nêu trên để thực hiện bù giảm thu cân đối ngân sách cấp tỉnh năm 2020.

4. Nguồn cải cách tiền lương

Năm 2019, ngân sách địa phương hụt thu lớn nên đã sử dụng nguồn cải cách tiền lương để xử lý bù hụt thu cân đối ngân sách địa phương theo Công văn số 11456/BTC-NSNN ngày 26/9/2019 của Bộ Tài chính về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách địa phương những tháng cuối năm 2019; đồng thời, sử dụng để đảm bảo tăng lương cơ sở từ 1,210 triệu đồng lên 1,490 triệu đồng theo lộ trình, nên không còn dư nguồn cải cách tiền lương.

III. Kiến nghị:

1. Theo Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020, thì thu NSNN trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi là 16.610 tỷ đồng (ngân sách Trung ương hưởng là 4.772 tỷ đồng, **ngân sách địa phương hưởng là 11.838 tỷ đồng, trong đó, kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương ban hành là 2.298 tỷ đồng, đã bố trí trong cân đối là 1.032 tỷ đồng, phần còn lại địa phương sử dụng nguồn CCTL để chi trả thay cho Trung ương**).

Tuy nhiên, do ảnh hưởng tác động lớn của Dịch Covid-19, giá dầu thô thế giới giảm sâu (*dự kiến giá dầu thô ở mức bình quân trong năm khoảng 45 USD/thùng - thấp hơn giá dầu giao dự toán là 15 USD/thùng*), sản lượng tiêu thụ xăng dầu giảm mạnh, làm ảnh hưởng giảm thu lớn từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

Dự kiến năm 2020, thu NSNN trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi là 15.211 tỷ đồng, giảm so với dự toán Trung ương giao là 1.399 tỷ đồng; thu cân đối phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 9.119 tỷ đồng, thấp hơn định mức chi năm 2017 - năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020, dự kiến mất cân đối thu chi ngân sách địa phương khoảng 2.720 tỷ đồng so với dự toán Trung ương giao.

Để đảm bảo thực hiện các chính sách do trung ương ban hành đã bố trí trong cân đối, nhưng hụt thu do nguyên nhân khách quan, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét trình Chính phủ bổ sung **kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do trung ương ban hành năm 2020 cho tỉnh Quảng Ngãi được giao trong cân đối là 1.032 tỷ đồng.**

2. Theo Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017 – 2020, thì ngân sách tỉnh phải bố trí đối ứng 20% kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội. Tuy nhiên dự kiến năm 2020 ngân sách tỉnh hụt thu lớn, do đó địa phương không đảm bảo kinh phí đối ứng thực hiện. Mặt khác, nguồn cải cách tiền lương của tỉnh không bảo đảm để chi trả thay phần ngân sách trung ương đảm bảo (80%).

Để đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách do trung ương ban hành nhưng chưa được bố trí trong cân đối; vì vậy, UBND tỉnh kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét bổ sung cho địa phương 100% kinh phí như các tỉnh không tự cân đối ngân sách đối với **kinh phí còn thiếu của các chính sách chưa được bố trí trong cân đối dự kiến là 743 tỷ đồng** (*chi tiết tại Phụ lục số 02*).

3. Thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ, để kịp thời có nguồn kinh phí chi hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, tỉnh Quảng Ngãi đã tạm sử dụng nguồn cải cách tiền lương của địa phương là 167 tỷ đồng để thực hiện. Hiện nay, tỉnh đã sử dụng Quỹ dự trữ tài chính và nguồn hỗ trợ của Trung ương để hoàn trả nguồn cải cách tiền lương là 103 tỷ đồng; phần còn lại 64 tỷ đồng, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ cho ngân sách địa phương khoản để hoàn trả nguồn cải cách tiền lương của địa phương.

Xuất phát từ thực tế nêu trên, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Tài chính quan tâm xem xét, trình Chính phủ bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do trung ương ban hành và kinh phí chi hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 năm 2020 cho tỉnh Quảng Ngãi dự kiến là **1.838 tỷ đồng (1.032 tỷ đồng + 743 tỷ đồng + 64 tỷ đồng)**.

Kính báo cáo Bộ Tài chính quan tâm hỗ trợ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: PCVP(PT), VX, NC, CB;
- Lưu: VT, KTViệt347



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

PHỤ LỤC 01

DỰ KIẾN THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2020 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Công văn số 5397/UBND-KT ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

Số TT		Dự toán Trung ương giao năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Chênh lệch ước thực hiện so với dự toán	So sánh (%) ước thực hiện so với dự toán
A	B	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(2/1)
	Thu nội địa	13.860.000	10.750.500	(3.109.500)	77,6%
	Thu từ NMLD Dung Quất	6.602.000	4.050.000	(2.552.000)	61,3%
	Các khoản thu còn lại	7.258.000	6.700.500	(557.500)	92,3%
	Các khoản còn lại trừ tiền sử dụng đất	6.258.000	5.114.350	(1.143.650)	81,7%
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)	16.648.500	15.249.237	(1.399.263)	91,6%
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	16.610.000	15.210.737	(1.399.263)	91,6%
I	Thu nội địa	13.860.000	10.750.500	(3.109.500)	77,6%
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	6.987.000	4.360.170	(2.626.830)	62,4%
	Trong đó thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất	6.602.000	4.050.000	(2.552.000)	61,3%
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.000	57.000	(145.000)	28,2%
	-Thuế giá trị gia tăng	3.259.000	1.450.000	(1.809.000)	44,5%
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.141.000	2.543.000	(598.000)	81,0%
	-Thu khác			-	
2	Thu từ DN nhà nước do địa phương quản lý	44.000	46.470	2.470	105,6%
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	310.000	369.000	59.000	119,0%
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.327.000	2.373.000	(954.000)	71,3%
5	Lệ phí trước bạ	290.000	175.050	(114.950)	60,4%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	20	20	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000	-	100,0%
8	Thuế thu nhập cá nhân	465.000	404.020	(60.980)	86,9%
9	Thuế bảo vệ môi trường	820.000	850.000	30.000	103,7%
10	Thu phí, lệ phí	170.000	150.980	(19.020)	88,8%
11	Tiền sử dụng đất	1.000.000	1.586.150	586.150	158,6%
	Trong đó: + Tỉnh		708.782		
	+ Huyện		877.368		
12	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	60.000	38.880	(21.120)	64,8%
13	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước		510	510	
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	55.000	48.100	(6.900)	87,5%
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản...tại xã	12.000	12.150	150	101,3%
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	105.000	110.000	5.000	104,8%
17	Thu khác	205.000	219.000	14.000	106,8%
	Trong đó thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa		23.547		

Số TT	Chi tiêu	Dự toán Trung ương giao năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Chênh lệch ước thực hiện so với dự toán	So sánh (%) ước thực hiện so với dự toán
A	B	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(2/1)
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (ĐP hưởng 100%)	5.000	2.000	(3.000)	40,0%
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	2.750.000	4.460.237	1.710.237	162,2%
1	Thuế xuất khẩu	195.000	187.419	(7.581)	96,1%
2	Thuế nhập khẩu	269.000	181.458	(87.542)	67,5%
3	Thuế giá trị gia tăng	2.275.000	4.038.507	1.763.507	177,5%
4	Thuế bảo vệ môi trường	11.000	52.783	41.783	479,8%
B	Thu vay vốn	38.500	38.500	-	100,0%
	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	14.110.520	11.489.930	(2.719.740)	81,4%
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)	14.110.520	11.489.930	(2.719.740)	81,4%
1	Các khoản thu cân đối NSDP hưởng theo phân cấp	11.838.481	9.118.741	(2.719.740)	77,0%
	<i>Trong đó: + Tỉnh hưởng</i>		6.938.032		
	<i>- Huyện hưởng</i>		2.180.709		
	<i>Không tính thu tiền SDD, thu xổ số và thu tiền bảo vệ đất trồng lúa thì ĐP hưởng</i>	10.733.481	7.399.044	(3.334.437)	68,9%
	<i>trong đó: + Tỉnh hưởng</i>		6.095.703		
	<i>+ Huyện hưởng</i>		1.303.341		
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.879.486	2.295.452	415.966	122,1%
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 88%	9.958.995	6.823.289	(3.135.706)	68,5%
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	2.233.539	2.233.539	-	100,0%
III	Thu từ chuyển nguồn thực hiện CCTL		99.150		
IV	Thu vay vốn	38.500	38.500	-	100,0%

PHỤ LỤC 02

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2020

(kèm theo Công văn số 5397/UBND-KT ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng



Nhu cầu thực hiện năm 2020												
TT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Tổng số	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)	Ghi chú
					Bố trí trong chi cân đối NSDP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu	NSDP	Tổng số	Trong đó			
									NSTW hỗ trợ	NSDP		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng cộng	1.198.112	1.822.918	1.097.997	1.032.230	51.240	14.527	742.553	572.371	170.182	17.632	
1	- Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập Theo ND số 86/2015/ND-CP	58.449	35.878	-				35.878	28.702	7.176		
2	- Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn ND 116/2016/ND-CP	15.676	89.609	75.548	75.548			14.061	11.249	2.812		
3	- Chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú theo TTLT số 109/2009/TTLT/BT C-BGDDT	1.915	24.726	21.490	21.490			3.236	2.589	647		
4	- Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi và giáo viên mầm non theo ND 06	21.260	23.936	28.533	28.533						4.597	
5	- Chính sách hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật TT LT số 42/2013/TTLT	667	7.135	4.691	4.691			2.444	1.955	489		
6	- Chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú TTLT số 35/2014/TTLT-	30	231	1.220	1.220			-			989	
7	- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo 53/1998/TT-LT/BGD&ĐT-BTC-BLD-TB&XH	202	396					396	317	79		
8	- Chính sách chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập Thực hiện Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	309	1.716					1.716	1.373	343		
9	- Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong đồng bào dân tộc thiểu số		1.580	0				1.580	1.264	316		
10	- Kinh phí đào tạo cán bộ quản sự cấp xã		2.184					2.184	1.747	437		

Nhu cầu thực hiện năm 2020												
TT	Chính sách, chế độ	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí				Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)	Ghi chú
				Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Trong đó			
					Bổ trí trong chi cân đối NSDP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu	NSDP		NSTW hỗ trợ	NSDP		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
11	Chính sách BHYT	951.161	524.433	409.977	409.977	-	-	114.456	91.565	22.891	-	
12	- Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo ND 136	85.420	399.076	391.269	359.958	31.311		7.807	6.245	1.561		
13	- Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	34.988	23.092	0				23.092	18.474	4.618		
14	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số		4.375					4.375	404	3.971		
15	- Chính sách hỗ trợ trực tiếp người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn			12.046	12.046						12.046	
16	Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng TNXP	198	1.354	1.354			1.354					
17	Trợ cấp một lần mai táng phí cho đối tượng 290 và 62	200	2.600	2.600			2.600					
18	Quà mừng thọ, chúc thọ người cao tuổi	27.638	10.573	10.573			10.573					
19	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085 của Thủ tướng Chính phủ		2.235	2.235		2.235						
20	- Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa		42.812	42.812	42.812							
21	- Chính sách hỗ trợ miễn thu thủy lợi phí	79.903ha	83.065	75.955	75.955			7.110	5.688	1.422		
22	- Chính sách hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa		497.700	-				497.700	398.160	99.540		
23	- Chính sách phát triển chăn nuôi nông hộ		23.226	-				23.226		23.226		
24	- Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên	5897ha	1.769					1.769	1.415	354		
25	Kinh phí thực hiện chính sách thủy sản		18.918	17.694		17.694		1.224	1.224			
26	Đề án phát triển nghề công tác xã hội (Theo Quyết định số 513/QĐ-UBND ngày 6/4/2011)	-	300					300		300		